

UBND PHƯỜNG MUỐNG LAY  
TRƯỜNG MẦM NON SỐ 2 SA TÙNG BÀO

Công khai chất lượng giáo dục mầm non thực tế, năm học 2025 - 2026

| STT        | Nội dung                                                         | Tổng số trẻ em | Nhà trẻ         |                  |                  | Mẫu giáo |          |          |
|------------|------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------|------------------|------------------|----------|----------|----------|
|            |                                                                  |                | 3-12 tháng tuổi | 13-24 tháng tuổi | 25-36 tháng tuổi | 3-4 tuổi | 4-5 tuổi | 5-6 tuổi |
| <b>I</b>   | <b>Tổng số trẻ em</b>                                            | 511            | 0               | 71               | 93               | 108      | 123      | 116      |
| 1          | Số trẻ em nhóm, lớp ghép                                         | 367            | 0               | 49               | 68               | 77       | 93       | 80       |
| 2          | Số trẻ em học 1 buổi/ngày                                        | 0              | 0               | 0                | 0                | 0        | 0        | 0        |
| 3          | Số trẻ em học 2 buổi/ngày                                        | 511            | 0               | 71               | 93               | 108      | 123      | 116      |
| 4          | Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập                                | 0              | 0               | 0                | 0                | 0        | 0        | 0        |
| <b>II</b>  | <b>Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú</b>                         | 511            | 0               | 71               | 93               | 108      | 123      | 116      |
| <b>III</b> | <b>Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe</b>                  | 511            | 0               | 71               | 93               | 108      | 123      | 116      |
| <b>IV</b>  | <b>Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng</b> | 511            | 0               | 71               | 93               | 108      | 123      | 116      |
| <b>V</b>   | <b>Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em</b>                    | 511            | 0               | 71               | 93               | 108      | 123      | 116      |
| 1          | Số trẻ cân nặng bình thường                                      | 489            | 0               | 67               | 89               | 102      | 120      | 111      |
| 2          | Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân                                | 22             | 0               | 4                | 4                | 6        | 3        | 5        |
| 3          | Số trẻ có chiều cao bình thường                                  | 492            | 0               | 67               | 88               | 103      | 121      | 113      |
| 4          | Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi                               | 19             | 0               | 4                | 5                | 5        | 2        | 3        |
| 5          | Số trẻ thừa cân béo phì                                          | 0              | 0               | 0                | 0                | 0        | 0        | 0        |
| <b>VI</b>  | <b>Số trẻ em học các</b>                                         | 511            | 0               | 71               | 93               | 108      | 123      | 116      |

|   | chương trình chăm sóc<br>giáo dục |     |   |    |    |     |     |     |
|---|-----------------------------------|-----|---|----|----|-----|-----|-----|
| 1 | Chương trình giáo dục<br>nhà trẻ  | 164 | 0 | 71 | 93 | 0   | 0   | 0   |
| 2 | Chương trình giáo dục<br>mẫu giáo | 347 | 0 | 0  | 0  | 108 | 123 | 116 |

Mường Lay, ngày 15 tháng 09 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị



Khoàng Thị Quê